TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KỲ ANH** **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/DS–ST
Ngày: 15 – 5 - 2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KỲ ANH, TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Ngọc Tùng
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Lê Văn Ất
Ông Lê Văn Nhưng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quang D– Thẩm phán Toà án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2017/TLST – DS ngày 23 tháng 3 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXXST–DS ngày 11 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Thị Thanh H**
Sinh ngày: 9 – 7 – 1981
Địa chỉ cư trú: Tiểu khu 4, tổ dân phố H, phường S, thị xã K , tỉnh Hà Tĩnh.
Có mặt.

Bị đơn: **Anh Nguyễn Xuân B**
Sinh năm: 1982
Địa chỉ cư trú: Thôn 2, xã M, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.
Vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
1. Ông Nguyễn Trọng M
Sinh ngày: 14 – 12 – 1950
Địa chỉ cư trú: Tiểu khu 3, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng T.
Vắng mặt.
Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Trọng M:
Chị Nguyễn Thị Thanh H

Sinh ngày: 9 – 7 – 1981

Địa chỉ cư trú: Tiểu khu 4, tổ dân phố H, phường S, thị xã K , tỉnh Hà Tĩnh.

(Chị Nguyễn Thị Thanh H là con dâu của ông Nguyễn Trọng M, đồng thời là nguyên đơn trong vụ án, giấy ủy quyền ngày 6 – 3 – 2018).

Có mặt.

2. Cháu Nguyễn Khánh T

Sinh ngày: 17 – 12 – 2009

Địa chỉ cư trú: Tiểu khu 4, tổ dân phố H, phường S, thị xã K , tỉnh Hà Tĩnh.

Vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Khánh T:

Chị Nguyễn Thị Thanh H

Sinh ngày: 9 – 7 – 1981

Địa chỉ cư trú: Tiểu khu 4, tổ dân phố H, phường S, thị xã K , tỉnh Hà Tĩnh.

(Chị Nguyễn Thị Thanh H là mẹ đẻ của cháu Nguyễn Khánh T, đồng thời là nguyên đơn trong vụ án).

Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16 – 02 - 2017, trong các bản khai, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thanh H trình bày: Ngày 19 – 11 – 2011 chị H và chồng chị là anh Nguyễn Đức D chung nhau cho vợ chồng anh Nguyễn Xuân B – chị Dương Thị Ph chung nhau vay 329.000.000đ, hạn trả nợ cả gốc và lãi là ngày 30 – 11 – 2012. Đến hạn trả nợ, mặc dù vợ chồng chị H – anh Dđã đến nhà đòi nợ nhiều lần nhưng vợ chồng anh B – chị Ph vẫn không trả. Đến ngày 11 – 01 – 2014 anh Dchồng chị Ph bị tai nạn chết không để lại di chúc, chị H tiếp tục đòi nợ nhưng vợ chồng anh B – chị Ph vẫn không trả.

Tại phiên tòa chị H thay đổi một phần lời khai trình bày: Trên thực tế chỉ có một mình anh B vay tiền của vợ chồng chị H – anh D. Còn chị Ph tuy có được đề tên tại mục bên vay trong giấy vay tiền nhưng chị Ph không tham gia vay tiền và không ký trong giấy vay tiền, chỉ sau này khi chị H và anh D lên nhà anh B – chị Ph đòi nợ nhiều lần thì chị Ph mới biết việc anh B vay tiền của vợ chồng chị H – anh D. Khi vay hai bên có thỏa thuận vay có lãi và có ghi nhận thỏa thuận này trong giấy vay tiền, còn lãi suất chỉ thỏa thuận bằng miệng theo lãi suất do Ngân hàng Nhà nước công bố lúc đó là 9%/năm.

Để chứng minh cho lời trình bày của mình chị H đã nộp cho Tòa án giấy vay tiền đề ngày 19 – 11 – 2011. Nội dung giấy vay tiền đúng như chị H trình bày.

Trong đơn khởi kiện chị H yêu cầu vợ chồng anh B – chị Ph phải trả cho chị 329.000.000đ, nhưng tại phiên tòa chị H rút yêu cầu đòi nợ đối với chị Ph đồng thời thay đổi yêu cầu đòi nợ đối với anh B, yêu cầu của chị H tại phiên tòa cụ thể như sau: Buộc anh B phải trả cho chị H và các đồng thừa kế của anh Dgồm chị H, ông Nguyễn Trọng M (bố anh D), cháu Nguyễn Khánh T (con anh D) 329.000.000đ tiền gốc và tiền lãi phát sinh kể từ ngày vay 19 – 11 – 2011 theo lãi suất đã thỏa thuận là 9%/năm, kỷ phần của mỗi người do chị H, ông M, cháu T tự thỏa thuận phân chia với nhau.

Chị H đại diện cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Trọng M và cháu Nguyễn Khánh T trình bày: Ông M và cháu T không tham gia vào quan hệ vay mượn tiền giữa anh B với vợ chồng chị H – anh Dvà không biết cụ thể việc vay tiền là như thế nào. Nay biết được anh Dchết để lại di sản là một phần giá trị của khoản nợ mà anh B vay của vợ chồng chị H – anh D, cho nên ông M và cháu T cũng hoàn toàn đồng ý với yêu cầu của chị H, tức là yêu cầu anh B phải trả cho chị H và các đồng thừa kế của anh Dgồm chị H, ông M, cháu T 329.000.000đ tiền gốc và tiền lãi phát sinh kể từ ngày vay 19 – 11 – 2011 theo lãi suất đã thỏa thuận là 9%/năm, kỷ phần của mỗi người do chị H, ông M, cháu T tự thỏa thuận phân chia với nhau.

Trong Biên bản ghi lời khai ngày 24 – 5 – 2017 anh Nguyễn Xuân B thừa nhận chữ ký của bên vay trong giấy vay tiền do chị H giao nộp cho Tòa án đúng là chữ ký của anh, tuy nhiên trên thực tế anh không vay tiền của vợ chồng chị H – anh D. Sự thật là anh B và anh D chung nhau đánh đề bị thua. Để có bằng chứng giải thích với vợ (chị H) về việc không còn tiền và để che dấu cơ quan nơi công tác về việc đánh đề, anh D đã viết giấy vay tiền (mà chị H đã giao nộp cho Tòa án) nhờ anh B ký. Do đó anh B không đồng ý trả nợ cho chị H và các đồng thừa kế của anh D.

Trong biên bản ghi lời khai ngày 28 – 12 – 2017 chị Dương Thị Ph trình bày chị không vay tiền của vợ chồng chị H – anh D, không biết gì về quan hệ vay tiền giữa anh B với vợ chồng chị H – anh Dvà không được hưởng lợi gì từ quan hệ vay mượn này, chị không liên quan và không có trách nhiệm gì.

Phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng Điều 147, Khoản 2 Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo; Khoản 2 Điều 305, Điều 471, các Khoản 1, 5 Điều 474, Khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 463, các Khoản 1, 5 Điều 466, Khoản 2 Điều 468, Điều 609, Điều 612, Điều 614, Điểm a Khoản 1 Điều 651, Khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị H, ông M và cháu T, buộc anh B phải trả cho chị H, ông M và cháu T 329.000.000đ tiền gốc cùng tiền lãi phát sinh kể từ ngày vay 19 – 11 –

2011 theo lãi suất 9%/năm, kỷ phần từng người do chị H, ông M và cháu T tự thỏa thuận phân chia. Buộc anh B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Lời trình bày của chị H phù hợp với nội dung giấy vay tiền đề ngày 19 – 11 – 2011, còn lời trình bày của anh B mâu thuẫn với nội dung giấy vay tiền này. Anh B là người đủ năng lực hành vi dân sự, phát triển T thường về thể chất và tinh thần nên đủ nhận thức để biết rằng không vay thì không thể ký giấy vay một khoản tiền lớn. Do đó, anh B trình bày trên thực tế anh không vay tiền của vợ chồng chị H – anh Dnhưng vẫn ký giấy vay tiền là không trung thực, việc anh B đã ký tên bên vay trong giấy vay tiền đề ngày 19 – 11 – 2011 chứng tỏ anh B đã vay tiền của vợ chồng chị H – anh D. Theo giấy vay tiền mà anh B đã ký tên bên vay thì ngày 19 – 11 – 2011 anh B đã vay của vợ chồng chị H – anh D329.000.000đ, hạn trả nợ cả gốc và lãi là ngày 30 – 11 – 2012.

[2]. Hạn trả nợ là ngày 30 – 11 – 2012, đến ngày 22 – 3 – 2017 chị H mới nộp đơn khởi kiện tại Tòa án, như vậy chị H khởi kiện khi đã hết thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 427 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên cho đến trước khi ra bản án sơ thẩm, không có bên nào yêu cầu áp dụng thời hiệu. Căn cứ Khoản 2 Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án không áp dụng quy định về thời hiệu tại Điều 427 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. Giao dịch vay tiền giữa anh B với vợ chồng chị H – anh Dđược thiết lập tại thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực pháp luật nhưng có nội dung và hình thức phù hợp với cả Bộ luật dân sự năm 2005 và Bộ luật dân sự năm 2015; có một phần của giao dịch đã được thực hiện xong trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật (phần nghĩa vụ giao tiền của bên cho vay), nhưng cũng có một phần của giao dịch đến nay chưa được thực hiện (phần nghĩa vụ trả nợ của bên vay). Căn cứ vào Khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì tranh chấp hợp đồng vay tài sản này được áp dụng cả quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 và Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

[4]. Trong giấy vay tiền có nội dung đến ngày 30 – 11 – 2012 anh B phải trả cả gốc và lãi chứng tỏ hai bên có thỏa thuận về việc trả lãi. Tuy nhiên, trong giấy vay tiền không ghi lãi suất là bao nhiêu và chị H cũng không đưa ra được bằng chứng nào để chứng minh hai bên đã thỏa thuận lãi suất, cho nên việc chị H trình bày hai bên đã thỏa thuận lãi suất 9%/năm là không có cơ sở chấp nhận. Song chị H, ông M và cháu T yêu cầu áp dụng mức lãi suất 9%/năm cho hợp đồng vay tiền này là phù hợp với Khoản 2 Điều 305, Khoản 5 Điều 474, Khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Khoản 2 Điều 357, Khoản 5 Điều 466, Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do

đó, tuy các bên không thỏa thuận về lãi suất nhưng vẫn chấp nhận yêu cầu của chị H, ông M, cháu T áp dụng mức lãi suất 9%/năm cho hợp đồng vay tài sản này. Cho nên, số tiền lãi phát sinh kể từ ngày vay (19 – 11 – 2011) đến ngày xét xử sơ thẩm (15 – 5 – 2018) là: 9%/năm x 329.000.000đ x 6 năm 5 tháng 26 ngày = 192.106.000đ.

[5]. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 305, Điều 471, các Khoản 1, 5 Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 1 Điều 357, Điều 463, các Khoản 1, 5 Điều 466, Điều 609, Điều 612, Điều 614, Điểm a Khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì anh B có nghĩa vụ phải trả số tiền nợ gốc 329.000.000đ và số tiền nợ lãi là 192.106.000đ cho chị H và các đồng thừa kế của anh D. Ngoài ra anh B còn phải trả thêm tiền lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm (15 – 5 – 2018) tương ứng với số tiền gốc phải trả theo lãi suất 9%/năm. Kỷ phần của từng người do chị H, ông M và cháu T tự thỏa thuận phân chia.

[6]. Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo anh B phải chị số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 24.844.000đ. Trả lại cho chị H 8.225.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7]. Về quyền kháng cáo: Chị H có mặt, còn ông M và cháu T vắng mặt nhưng được chị H đại diện tham gia phiên tòa, anh B vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, chị H và ông M được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh B được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

+ Điều 147, Khoản 2 Điều 184, Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo;

+ Khoản 2 Điều 305, Điều 471, các Khoản 1, 5 Điều 474, Khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 463, các Khoản 1, 5 Điều 466, Khoản 2 Điều 468, Điều 609, Điều 612, Điều 614, Điểm a Khoản 1 Điều 651, Khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thanh H, ông Nguyễn Trọng M và cháu Nguyễn Khánh T, buộc anh Nguyễn Xuân B phải trả cho chị Nguyễn Thị Thanh H, ông Nguyễn Trọng M và cháu Nguyễn Khánh T 329.000.000đ (Ba trăm hâm chín triệu đồng) tiền gốc và 192.106.000đ (Một

trăm chín hai triệu một trăm linh sáu nghìn đồng) tiền lãi, ngoài ra anh Nguyễn Xuân B còn phải trả thêm tiền lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm 15 – 5 – 2018 tương ứng với số tiền gốc phải trả theo lãi suất 9%/năm, kỷ phần từng người do Nguyễn Thị Thanh H, ông Nguyễn Trọng M và cháu Nguyễn Khánh Ttự thỏa thuận phân chia.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Buộc anh Nguyễn Xuân B phải chịu 24.844.000đ (Hai mươi bốn triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho chị Nguyễn Thị Thanh H 8.225.000đ (Tám triệu hai trăm hâm lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002403 ngày 23 – 3 – 2017.

Chị Nguyễn Thị Thanh H, ông Nguyễn Trọng M, cháu Nguyễn Khánh T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Xuân B được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết Bản án.

Nơi nhận:
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Những người có QL, NV liên quan;
- VKS huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh (2 bản);
- Chi cục THADS huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh;
- Phòng nghiệp vụ TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Ngọc Tùng